

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ L  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 8 - 2020

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thùy Giang

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa

2. Ông Đặng Hữu Tấn

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Hoàng Nhựt - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 167/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 166/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Thu A, sinh năm 1982

Cư trú: Số 32/2B đường D, khóm N, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang

2. *Bị đơn:* Ông La Xuân T, sinh năm 1981

Cư trú: Số 174/2 đường T1, Khóm B, phường L1, thành phố L, tỉnh An Giang

*Tại phiên tòa bà A có mặt, ông T vắng mặt*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trương Thị Thu A trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông La Xuân T tự tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002, không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2016 thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, đời sống vợ chồng không hạnh phúc và đã không còn chung sống từ năm 2018 cho đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, ông T thường xuyên say rượu, không chí thú làm ăn. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông T có 02 con chung là La Cẩm T2, sinh ngày 09 tháng 3 năm 2004 và La Thành Tr, sinh ngày 09 tháng 6 năm 2006. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông La Xuân T:* Vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do nên không thể tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa, bà Thu A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông T vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, là đảm bảo theo đúng trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bà A, ông T chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì ly thân cho đến nay. Mặc dù ông T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp ý kiến, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Bà A thì kiên quyết ly hôn. Từ đó cho thấy mâu thuẫn của ông, bà đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông, bà cũng không có đăng ký kết hôn. Nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà A, ông T theo Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình. Về con chung: Bà A, ông T có hai con chung là La Cẩm T2, sinh ngày 09 tháng 3 năm 2004 và La Thành Tr, sinh ngày 09 tháng 6 năm 2006. Hiện các con do bà A chăm

sóc nuôi dưỡng, nguyện vọng các con muốn chung sống với bà A. Nhằm đảm bảo ổn định về tinh thần, quyền lợi mọi mặt cho các con nên cần giao các con cho bà A chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà A không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét đến. Về tài sản chung và nợ chung, bà A khai là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Thu A và ông La Xuân T chung sống như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn; bà Thu A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T, hiện đang cư trú trên địa bàn thành phố L. Nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn ông La Xuân T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng dưới hình thức niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Thu A và Tài tự nguyện quen biết, tìm hiểu nhau và chung sống như vợ chồng từ năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến năm 2016 thì bà Thu A và ông T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ việc bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà Thu A yêu cầu ly hôn với ông T. Quá trình tố tụng Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần, cũng như mở phiên tòa lần thứ hai nhưng ông T đều vắng mặt và không có ý kiến. Trên thực tế bà Thu A và ông T không còn chung sống với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Điều này thể hiện ông T không còn mong muốn chung sống như vợ chồng với bà Thu A. Mặt khác, hôn nhân giữa bà Thu A và ông T không phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, bà Thu A và ông T không được công nhận là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Bà Thu A xác định quá trình bà và ông T chung sống thì bà và ông T có 02 con chung là cháu La Cẩm T2, sinh ngày 09 tháng 3 năm 2004 và cháu La Thành Tr, sinh ngày 09 tháng 6 năm 2006. Bà Thu A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Nhận thấy: Ông T không cung cấp ý kiến cho Tòa án về vấn đề con chung, cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, cháu T2 và cháu Tr đều trên 07 tuổi và cùng có nguyện

vọng được sống cùng với mẹ (bà Thu A) là người đang nuôi dưỡng các cháu. Xét thấy, cần ổn định việc nuôi con để tránh ảnh hưởng đến tâm lý của hai cháu, tạo điều kiện cho các cháu phát triển về thể chất, tinh thần bình thường; nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Thu A, giao cháu T2 và cháu Tr cho bà Thu A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, trông nom, giáo dục. Về mức cấp dưỡng, do bà Thu A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Thu A không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông T không có ý kiến về vấn đề này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Thu A phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 179; 227; 228; 266; 271; 273; 278; 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; các Điều 51; 53; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị Thu A và ông La Xuân T.

2. Về con chung: Bà Trương Thị Thu A và ông La Xuân T có hai con chung là cháu La Cẩm T2, sinh ngày 09 tháng 3 năm 2004 và cháu La Thành Tr, sinh ngày 09 tháng 6 năm 2006. Bà Trương Thị Thu A được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, trông nom, giáo dục hai cháu La Cẩm T2 và La Thành Tr.

Bà Trương Thị Thu A và thành viên gia đình không được cản trở ông La Xuân T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về việc cấp dưỡng cho hai cháu La Cẩm T2 và La Thành Tr: Không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

2. Về án phí: Bà Trương Thị Thu A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số

0000858 ngày 12 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L (đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo:

- Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

*(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án dân sự)*

**Nơi nhận:**

- TAND t. An Giang (phòng KTNV-THA);
- VKSND tp. L;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS tp. L;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thùy Giang**